

Bản án số: 66/2025/DS-PT

Ngày: 13 - 02 - 2025

V/v “Tranh chấp chia di sản thừa kế
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán:

Ông Cao Văn Tám

Bà Bùi Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đặng Quốc Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 697/2024/TLPT- DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 97/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 216/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 01 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/Bà Phạm Thị Thu Đ, sinh năm 1968 (có mặt);

2/Bà Trương Việt L, sinh năm 1997 (có mặt);

3/Ông Trương Bửu L1, sinh năm 2001(có mặt)

Cùng địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu Đ: Luật sư Phan Thành T - Văn phòng Luật sư Phan Thành T thuộc Đoàn Luật sư A1 (có mặt).

Địa chỉ: số D đường T, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Bà Trương Thị L2, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:

1. Luật sư Ngô Việt B thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt);
2. Luật sư Võ Thị Ngọc A thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (vắng mặt);
3. Luật sư Nguyễn Quốc K thuộc Đoàn luật sư tỉnh A1 (có mặt).

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị S, sinh năm 1943 (vắng mặt);

Địa chỉ: 4, khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Ông Trương Thành P, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Ông Trương Hoài P1, sinh năm 1972 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Ông Trương Ngọc T1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

5. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang.

6. Ông Trương Ngọc S1, sinh năm 1982 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

(Là vợ và các con của ông Trương Minh Đ1, sinh năm 1937, chết năm 2010)

7. Ông Trương Anh T3, sinh năm 1972 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm Phú Hữu, thị trấn Phú Hoà, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang

8. Ông Trương Hoài P1, sinh năm 1974 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

9. Ông Trương Vĩnh N, sinh năm 1976 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện T, tỉnh An Giang

10. Ông Trương Anh T4, sinh năm 1979 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

11. Ông Trương Quỳnh N1, sinh năm 1986 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

(Là các con của ông Trương Ngọc V, sinh năm 1952, chết năm 2015)

12. Bà Trương Thị Đ2, sinh năm 1953 (có mặt);

Địa chỉ: khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang

13. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1948 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

14. Bà Trương Thị P2, sinh năm 1976 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

15. Bà Trương Thị T5, sinh năm 1979 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

16. Ông Trương Ngọc V1, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

(Là vợ và các con của ông Trương Văn H1, sinh năm 1942, chết năm 2001)

17. Bà Trương Thị L3, sinh năm 1962 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

18. Bà Trương Thị N2, sinh năm 1964 (có mặt);

Địa chỉ: G, khóm B, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang.

19. Bà Trương Thị N3, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

20. Bà Trương Thị Thu L4, sinh năm 1970 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Tây Bình B, xã V, huyện T, tỉnh An Giang.

21. Bà Trương Thị H2, sinh năm 1971 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện C, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà: Sáng, P, P1 (sinh năm 1972), Ngọc T1, T2, S1, Anh T3, P1 (sinh năm 1974), N, T4, Như, Đ2, H, P2, T5, V1, L3, N2, N3, L4, H2: Bà Trương Thị L2, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

22. Bà Trương Thị Hồng T6, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

23. Ông Trương Điền H3, sinh năm 1987 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

24. Ông Trương Điền L5, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

(Là các con của ông Trương Ngọc X, sinh năm 1962, chết năm 2016)

25. Bà Trương Thị Thu H4, sinh năm 1949 (vắng mặt);

Địa chỉ: D, khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

26. Công ty Cổ Phần V2;

Người đại diện theo pháp luật: Ông HO WAI WING RAYMOND, chức vụ: Tổng Giám đốc (có mặt).

Địa chỉ: Tầng F, Tòa nhà K, số G Chùa B, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội.

27. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang;

Địa chỉ: Khóm Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Chí Q, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Trương Thị L2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Phạm Thị Thu Đ đại diện trình bày:

Cụ Trương Văn C (Chết ngày 30/4/1974), cụ Trần Thị L6 (Chết ngày 13/7/2002) là cha mẹ chồng của bà Đ, sinh thời có 13 người con chung gồm: Trương Minh Đ1, sinh năm 1937 (Chết ngày 19/02/2010); Trương Văn H1, sinh năm 1942 (Chết ngày 12/8/2001); Trương Thị Thu H4, sinh năm 1949; Trương Ngọc V, sinh năm 1952 (Chết ngày 03/11/2015); Trương Thị Đ2, sinh năm 1953; Trương Thị L3, sinh năm 1962; Trương Ngọc X, sinh năm 1962 (Chết ngày 13/5/2016); Trương Thị N2, sinh năm 1964; Trương Ngọc L7, sinh năm 1966 (Chết 2016); Trương Thị N3, sinh năm 1968; Trương Thị Thu L4, sinh năm 1970; Trương Thị H2, sinh năm 1971; Trương Thị L2, sinh năm 1972.

Ngày 15/6/2002, cụ Trần Thị L6 lập di chúc để lại cho con là Trương Ngọc L7 được thừa hưởng diện tích 2.000m² đã được UBND thị trấn P chứng thực, đến ngày 13/7/2002 cụ L6 chết, sau đó tại thời điểm mở thừa kế ông L7 có mặt và nhận thừa kế. Tuy nhiên, ông L7 chưa làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất nhưng ông đã trực tiếp sử dụng đất này cho đến khi ông chết và sau đó vợ con của ông L7 tiếp tục kế thừa quản lý và sử dụng đất này cho đến nay.

Đến năm 2021 thì bà Trương Thị L2 tranh chấp phần đất này với mẹ con bà Đ. Nay nguyên đơn yêu cầu công nhận Tờ di chúc ngày 15/6/2002 của cụ Trần Thị L6 hợp pháp đối với diện tích 2.000m², yêu cầu chia di sản thừa kế diện tích 2.000m² đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02008QSDĐ/bH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/4/1994 cho cụ Trần Thị L6, cho Trương Việt L và Trương Bửu L1 được đồng thừa kế 2.000m² đất di sản của ông Trương Ngọc L7 để lại, riêng bà Đ từ chối nhận di sản này.

Đối với các yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý. Hiện nay trên phần đất mà bị đơn có yêu cầu phản tố, bà Đ có cho Công ty Cổ Phần V2 thuê làm trạm phát sóng giá 3.700.000đ/tháng đến năm 2028 hết hạn hợp đồng.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Trương Thị L2 trình bày:

Cha mẹ cụ L6 cụ ông Trương Văn C, sinh năm 1928 (chết năm 1974) và cụ Trần Thị L6, sinh năm 1919 (chết năm 2002). Cha mẹ có 13 người con, Khi còn sống, cha mẹ có tạo lập được khối tài sản, gồm:

- Phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; toạ lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang. Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 mang tên cụ Trần Thị L6;

- Phần diện tích 2.321m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH); thửa số 39, 40; tờ bản đồ số 65; toạ lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ;

- Phần diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361599; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7;

- Phần diện tích 492m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598; thửa số 33; tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ.

Hiện nay nhà và đất nêu trên do bà và gia đình nguyên đơn quản lý sử dụng, bà cũng sống chung trong nhà.

Theo “Tờ di chúc” ngày 15/06/2002 (không có chữ ký của ông Trương Minh Đ1), do mẹ bà lập trong đó thể hiện nội dung:“Ông L7 được hưởng 2.000m² đất ruộng, 3.000m² đất vườn tạp và nền và nhà đang ở hiện nay để thờ cúng ông bà trong gia đình” Sau đó vợ chồng ông L7, bà Đ tự ý kê khai toàn bộ di sản của cha mẹ để cấp quyền sử dụng đất qua tên mình.

Năm 2016, ông Trương Ngọc L7 chết, gia đình bà có họp mặt gia đình với bà Phạm Thị Thu Đ (vợ của ông L7) làm Tờ thảo thuận ngày 21/06/2020, với nội dung: “Tôi là Phạm Thị Thu Đ. ấp P, thị trấn P - Tôi ở phần đất của cha mẹ, vì chồng mất nên tôi thay thế bằng lòng cho anh chị em cất trên mặt đất bề qua 8 mét từ trước tới sau, để cất nhà phủ thờ chung để anh em thờ cha mẹ chung vậy có đủ mặt anh chị em điều ký tên - Tôi đồng ý đưa bằng khoán để tách ra, để xin giấy phép xây cất nhà, vậy tôi làm tờ thảo thuận này để làm bằng”...

Bà Đ, ông L7 tự ý kê khai cấp quyền sử dụng đất là không đúng, nên bà có yêu cầu phản tố về di sản chưa chia thừa kế của cha mẹ để lại như sau:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn công nhận Tờ di chúc đối với diện tích đất 2.000m².

2. Yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Phần diện tích 2.321m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH); thửa số 39, 40; tờ bản

đồ số 65; tọa lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ.

- Phần diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361599; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, Phạm Thị Thu Đ.

- Phần diện tích 492m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598; thửa số 33; tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ.

3. Yêu cầu chia di sản thừa kế theo qui định pháp luật của ông Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 cho các anh em là: Trương Minh Đ1 (chết), Trương Ngọc V (chết), Trương Thị Đ2, Trương Văn H1, Trương Ngọc L7 (chết), Trương Ngọc X (chết), Trương Thị L4, Trương Thị H2, Trương Thị N2, Trương Thị N3, Trương Thị L2, Trương Thị Thu L4, Trương Thị Thu H4, gồm:

- Phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; tọa lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang. Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 mang tên cụ Trần Thị L6;

- Phần diện tích 2.321m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH); thửa số 39, 40; tờ bản đồ số 65; tọa lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang. Do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ;

- Phần diện tích 492m² đất thổ cư và cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598; thửa số 33; tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ.

Ngày 24/7/2023, bà L2 có đơn xin rút một phần yêu cầu phản tố, về chia di sản của cụ Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 đối với diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa và yêu cầu hủy GCN.QSDĐ số AH361559 ngày 20/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ đứng tên.

Theo bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Các ông bà Trương Anh T3, Trương Vĩnh N, Trương Anh T4, Trương Quỳnh N1 là người thừa kế của ông Trương Ngọc V thống nhất với ý kiến bị đơn bà Trương Thị L2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Các ông bà Lê Thị S, Trương Thành P, Trương Ngọc T1, Trương Hoài P1, Trương Thị T2, Trương Ngọc S1 là người thừa kế của ông Trương Minh Đ1

thống nhất với ý kiến bị đơn bà Trương Thị L2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Bà Trương Thị Thu H4 không thống nhất chia thừa kế 2.000m² đất vì bà đã được nhận đất rồi, yêu cầu giải quyết theo di chúc mẹ để lại cho ông L7.

Bà Trương Thị Đ2 thống nhất với ý kiến bị đơn bà Trương Thị L2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Các ông bà Huỳnh Thị H, Trương Thị P2, Trương Thị T5, Trương Ngọc V1 là người thừa kế của ông Trương Văn H1 thống nhất với ý kiến bị đơn bà Trương Thị L2 về việc yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Các bà Trương Thị L3, Trương Thị N2, Trương Thị N3, Trương Thị Thu L4, Trương Thị H2 trình bày: Các con gái đã được chia 05 công đất ruộng, riêng bà H2 được hưởng thêm 293m² đất nền nhà, bà N3 đã được hưởng thêm 305,9m² đất nền nhà, riêng bà L2 đang quản lý, sử dụng 20.000m² đất trồng lúa để làm hương hỏa, còn các con trai của mẹ thì được chia mỗi người 15 công, tất cả chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thống nhất với ý kiến bị đơn bà Trương Thị L2 về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T có bản ý kiến trình bày: Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ đúng theo trình tự thẩm quyền, không thống nhất việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do có khó khăn về nhân sự, do vậy xin được vắng mặt trong quá trình tố tụng của vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty Cổ phần V2 có bản tự khai trình bày:

Công ty có ký hợp đồng thuê mặt bằng với bà Phạm Thị Thu Đ để đặt trạm thông tin di động là hợp pháp, đến năm 2028 mới hết hạn hợp đồng. Nay có xảy ra tranh chấp của gia đình bà Đ với nhau thì Công ty có đề nghị tiếp tục được duy trì hoạt động đặt trạm thông tin di động, nếu có phân chia di sản thì xem xét phân chia không ảnh hưởng đến trạm, bảo đảm Công ty được tiếp tục thuê mặt bằng. Nếu buộc phải di dời thì bà Đ có trách nhiệm phải chịu chi phí di dời và các chi phí thiệt hại khác, xin vắng mặt trong quá trình xét xử của Tòa án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 19 tháng 7 năm 2024 Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu Đ, Bà Trương Việt L, ông Trương Bửu L1.

2. Công nhận Tờ di chúc ngày 15/6/2002 của cụ Trần Thị L6 lập là hợp pháp đối với diện tích 2.000m² cho ông Trương Ngọc L7 được hưởng tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ

bản đồ số 01; toạ lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6.

3. Bà Trương Việt L và ông Trương Bửu L1 được thừa kế 2.000m² đất là di sản của ông Trương Ngọc L7 được thừa kế để lại tại các điểm 17, 16, 18, B, A theo bản trích đo vẽ ngày 06/5/2024 của Công ty TNHH Đ3, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; toạ lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6.

4. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục chuyển quyền theo quy định pháp luật.

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L2 về chia di sản của cụ Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 đối với diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa và yêu cầu hủy GCN.QSDĐ số AH361559 ngày 20/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ đứng tên.

6. Không Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị L2 về việc chia di sản của cụ Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 đối với diện tích 2.000m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; toạ lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6.

7. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế và hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH); diện tích 2.321m², thửa số 39, 40; tờ bản đồ số 65, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598 (số vào sổ H00755bH); diện tích 492m², thửa số 33; tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ, toạ lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Ngoài ra, bản án còn quy định về chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm, thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/7/2024 bị đơn bà Trương Thị L2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Trương Thị L2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng ghi nhận tâm nguyện của mẹ cụ L6 phần đất dùng vào việc thờ cúng, và chia thừa kế đối với phần đất chưa chia.

Trong phần tranh luận:

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu:

Về hình thức của Tờ di chúc không thể hiện rõ địa chỉ người lập di chúc; Trong di chúc có chữ ký của ông H1 nhưng ông H1 đã mất trước ngày lập di chúc 01 năm; Cụ C và cụ L6 có 13 người con, nhưng chỉ có 11 người con ký tên trong di chúc; Nội dung chứng thực thể hiện người lập di chúc thống nhất cùng

ký tên là không đúng sự thật, có sự gian dối vì không được xác nhận; Di chúc không nêu địa điểm được chứng thực là tại trụ sở Ủy ban nhân dân H5 tại nhà.

Về nội dung: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là do cụ L6 và cụ C tạo lập. Do đó, cụ L6 không được quyền định đoạt đối với toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên. Theo nội dung di chúc thì ông L7 được hưởng 2.000m² nhưng không nêu số thửa, vị trí phần đất. Phần đất được dùng vào việc thờ cúng, nhưng Bản án sơ thẩm xác định phần đất này không phải đất hương hỏa là không chính xác.

Do “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 không đảm bảo về hình thức và nội dung nên không đủ điều kiện được công nhận theo quy định pháp luật. Mặt khác, theo quy định của Điều 688 Bộ luật dân sự và áp dụng quy định về thừa kế, Án lệ số 26/2018/AL thì thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ C là còn thời hiệu khởi kiện.

Khi đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông L7, bà Đ kê khai nguồn gốc do cha mẹ cho con từ năm 2000 là không chính xác. Ông L7 không thỏa mãn điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà Đ không có chứng cứ chứng minh được ông L7 tặng cho bà quyền sử dụng đất. Do đó, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L7 và bà Đ là không đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu: “Tờ di chúc” do cụ L6 lập 15/6/2002 là đúng quy định pháp luật, vì khi cụ C chết các con không khởi kiện chia thừa kế; thời điểm cụ L6 lập di chúc thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật của cụ C đã hết. Trong nội dung di chúc, ngoài ông L7 thì ông V, ông X cũng được hưởng thừa kế và không bị tranh chấp. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn là đúng thẩm quyền đúng pháp luật. Năm 2016, ông L7 chết không để lại di chúc, nên vợ và các con được hưởng thừa kế đối với di sản của ông L7. Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho nguyên đơn là đúng thẩm quyền đúng pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Di chúc được cụ L6 lập năm 2002 là có căn cứ pháp luật. Trong các phần đất được nêu trong di chúc thì phần đất có diện tích 2.000m² cụ L6 chưa sang tên cho ông L7, các phần diện tích còn lại thì các con cụ L6 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện nay, nhà đất này vẫn đang thờ cúng ông bà. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử không huỷ các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Phạm Thị Thu Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 do cụ Trần Thị L6 lập và chia di sản thừa kế đối với phần di sản của ông Trương Ngọc L7 được hưởng theo di chúc trên. Bị đơn bà Trương Thị L2 (con gái của cụ L6) không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho vợ chồng ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ để chia di sản thừa kế theo pháp luật.

Các bên đương sự xác định tài sản tranh chấp là di sản của cụ L6 được nêu trong “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002, do cụ L6 lập có chữ ký của các con cụ L6 và cụ C (không có chữ ký của ông Trương Minh Đ1) và được Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang chứng thực.

[2] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn thì các bên đương sự chỉ tranh chấp nội dung nêu tại mục 3 của “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 có nội dung: “...3/-Con Trương Ngọc L7, sn: 1966; CMND số 350682418 cấp 22-9-1981 AG; Được hưởng 2.000m² đất ruộng; 3.000m² đất vườn tạp và nền và nhà đang ở hiện nay để thờ cúng ông, bà trong gia đình”. Các nội dung khác của “Tờ di chúc” thì các bên đương sự đồng ý, không tranh chấp với những người thừa kế khác được cụ L6 phân chia di sản trong di chúc.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L2:

[3.1] Đối với nội dung kháng cáo về việc đề nghị không công nhận hiệu lực của “Tờ di chúc” do cụ L6 lập ngày 15/6/2002:

- Theo nội dung kháng cáo, bà L2 cho rằng trong “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 không nêu số thừa, vị trí phần đất mà ông L7 được hưởng (mục 3 Tờ di chúc):

Hội đồng xét xử xét thấy: Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự có tranh chấp và các đương sự có liên quan đều xác định nội dung “...3/-Con Trương Ngọc L7, sn: 1966; CMND số 350682418 cấp 22-9-1981 AG; Được hưởng 2.000m² đất ruộng; 3.000m² đất vườn tạp và nền và nhà đang ở hiện nay để thờ cúng ông, bà trong gia đình” là phần đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH), số AH 361599, số AH 361598 cùng ngày 20/12/2005 cho ông L7 và bà Đ; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH ngày 27/01/1994 cho cụ L6 và là phần đất mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá. Mặt khác, phần đất mà cụ L6 phân chia cho những người thừa kế khác nêu trong di chúc cũng không nêu rõ số thừa, vị trí đất nhưng các bên đương sự đồng ý công nhận, không tranh chấp. Do đó, nội dung thiếu sót

này của “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 không phải là căn cứ để không công nhận hiệu lực của di chúc.

- Xét lý do cho rằng di sản thừa kế là tài sản chung của cụ C và cụ L6, nên cụ L6 không được toàn quyền định đoạt đối với di sản thừa kế vì trong “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 không có đầy đủ chữ ký của các con cụ C và cụ L6 (thiếu chữ ký của ông Trương Minh Đ1):

Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù thời điểm lập di chúc (2002) thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cụ C (chưa hết 30 năm tính từ năm 1990), nhưng khi cụ L6 lập tờ di chúc trên thì có mặt hầu hết đầy đủ các con của cụ C và cụ L6, đều đồng ý ký tên vào di chúc. Hiện nay, trong các con của cụ C và cụ L6 chỉ có bà L2 (người có ký tên trong di chúc) có tranh chấp. Mặt khác, trong tài sản trên cụ L6 được quyền định đoạt $\frac{1}{2}$ phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ L6 và được hưởng một phần thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ phần tài sản còn lại (phần tài sản thuộc quyền sở hữu của cụ C). Phần diện tích đất mà cụ L6 nêu trong di chúc để chia thừa kế cho ông L7 là chưa vượt quá phần tài sản mà cụ L6 được công nhận quyền sở hữu.

Từ những phân tích trên thì yêu cầu kháng cáo của bị đơn về việc đề nghị không công nhận hiệu lực đối với “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với nội dung kháng cáo cho rằng cụ L6 cho ông L7 được hưởng các phần đất trên với điều kiện phải thờ cúng ông bà được chứng minh qua việc sau khi ông L7 chết, ngày 21/6/2020 bà Đ có làm Tờ thỏa thuận với nội dung: *“Tôi là Phạm Thị Thu Đ. ấp P, thị trấn P - Tôi ở phần đất của cha mẹ, vì chồng mất nên tôi thay thế bằng lòng cho anh chị em cắt trên mặt đất bề qua 8 mét từ trước tới sau, để cắt nhà phủ thờ chung để anh em thờ cha mẹ chung vậy có đủ mặt anh chị em điều ký tên - Tôi đồng ý đưa bằng khoán để tách ra, để xin giấy phép xây cất nhà, vậy tôi làm tờ thảo thuận này để làm bằng”*... Nhưng sau đó, bà Đ không thực hiện việc thờ cúng theo nội dung “Tờ di chúc” và “Tờ thỏa thuận”, dẫn đến phát sinh tranh chấp giữa những người thừa kế còn lại của cụ L6 với bà Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 có nội dung *“...để thờ cúng ông, bà trong gia đình”* và Tờ thỏa thuận ngày 21/6/2020 do bà Đ lập thì lời trình bày của phía bị đơn về việc cho rằng cụ L6 cho ông L7 được hưởng các phần diện tích đất tranh chấp để thờ cúng ông, cụ L6 có căn cứ chấp nhận. Do đó, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH), số AH 361598 cấp cho ông L7, bà Đ không thể hiện nội dung *“di sản thờ cúng”* là không đúng với nội dung di chúc. Tuy nhiên, các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L7, bà Đ là đúng trình tự, thủ tục và đối tượng sử dụng đất, nên không cần thiết phải hủy các giấy chứng nhận trên, mà kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung nội dung *“di sản thờ cúng”* vào các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[4] Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361599 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho ông L7 với diện tích 154,8m² đất

nghĩa trang, nghĩa địa: Do quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã rút yêu cầu phản tố nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố liên quan đến giấy chứng nhận này là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, phần diện tích đất này nằm trong phần diện tích mà ông L7 được thừa kế theo di chúc của cụ L6. Theo nội dung nhận định nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc công nhận hiệu lực của “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 được chấp nhận và phần đất mà ông L7 được hưởng theo di chúc là “*di sản thờ cúng*”. Do đó, để đảm bảo việc giải quyết triệt để, toàn diện vụ án, Hội đồng xét xử cũng kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung nội dung “*di sản thờ cúng*” vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[5] Xét yêu cầu phản tố còn lại của bị đơn về việc đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho nguyên đơn, chia di sản thừa kế của cụ L6 đối với phần thừa kế mà ông L7 được hưởng theo di chúc.

Theo nội dung nhận định nêu tại mục [3] đủ cơ sở xác định mục 3 của “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 là có hiệu lực pháp luật và các phần đất nêu trong di chúc là “*di sản thờ cúng*” được cụ L6 giao cho ông L7 quản lý, sử dụng. Do vậy, căn cứ Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015 thì yêu cầu của bị đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với quyền sử dụng đất trên là không được chấp nhận.

[6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận việc phân chia di sản thừa kế của ông L7:

Theo nội dung nhận định nêu trên thì phần đất mà ông L7 được quản lý, sử dụng theo nội dung nêu tại mục 3 “Tờ di chúc” ngày 15/6/2002 là “*di sản thờ cúng*”. Ông L7 chết không có chỉ định người quản lý đối với các quyền sử dụng đất này. Căn cứ quy định tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người thừa kế của ông L7 phải cử người quản lý di sản thờ cúng. Do đó, sau khi thực hiện việc điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung nêu tại mục [3.2] và [4] thì những người thừa kế của ông L7 (bà Đ và các con) có quyền cử người quản lý di sản thờ cúng theo quy định pháp luật.

Đối với phần diện tích 2.000m² đất trồng lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/Bh, thửa đất số 1593, tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 mang tên cụ Trần Thị L6: Tương tự các phần đất mà ông L7 được hưởng theo di chúc chưa được cập nhật sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cụ L6 cũng di chúc cho ông L7 được hưởng phần diện tích đất này để là “*di sản thờ cúng*”. Do đó, những người thừa kế của ông L7 gồm bà Đ, bà Việt L, ông Bửu L1 có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền cập nhật sang tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với nội dung “*di sản thờ cúng*”.

Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đề nghị ghi nhận việc phân chia di sản thừa kế của ông L7. Sau khi điều chỉnh lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, những người thừa kế của ông L7 thực hiện việc kê khai di sản thờ cúng theo quy định pháp luật.

[7] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù nội dung nhận định của Bản án sơ thẩm là chưa đủ căn cứ, nhưng việc phán quyết của Bản án sơ thẩm về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì theo nội dung nhận định nêu tại mục [3.2] được chấp nhận một phần. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm theo nội dung nhận định trên.

[8] Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận một phần nên người có kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

I. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị L2;

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 97/2024/DS-ST ngày 19/7/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;

Áp dụng Điều 612, Điều 613, Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bà Trương Thị L2 về chia di sản của cụ Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 đối với diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa và yêu cầu hủy GCN.QSĐĐ số AH361559 ngày 20/12/2005 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ đứng tên.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị L2 về việc chia thừa kế đối với di sản của cụ Trương Văn C, cụ Trần Thị L6 gồm: Diện tích 2.000m² Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSĐĐ/bH; thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; tọa lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6; diện tích 2.321m², thửa số 39, 40; tờ bản đồ số 65, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598 (số vào sổ H00755bH); diện tích 492m², thửa số 33; tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ, tọa lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của của bị đơn bà Trương Thị L2:

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung nội dung “*di sản thờ cúng*” đối với các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH); diện tích 2.321m², thửa số 39, 40 tờ bản đồ số 65, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7 và bà Phạm Thị Thu Đ;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598 (số vào sổ H00755bH); diện tích 492m², thửa số 33 tờ bản đồ số 65; do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361599, diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7;

Các phần đất toạ lạc tại: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Thu Đ, bà Trương Việt L, ông Trương Bửu L1.

Công nhận nội dung tại mục 3 Tờ di chúc ngày 15/6/2002 của cụ Trần Thị L6 hợp pháp.

Ông Trương Ngọc L7 (nay là người thừa kế của ông L7 gồm bà Phạm Thị Thu Đ, bà Trương Việt L, ông Trương Bửu L1) được quyền quản lý, sử dụng các di sản thờ cúng gồm tài sản và quyền sử dụng các thửa đất sau:

- Phần diện tích 154,8m² đất nghĩa trang, nghĩa địa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361599, do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 mang tên ông Trương Ngọc L7;

- Thửa đất số 1593; tờ bản đồ số 01; toạ lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6;

- Các thửa số 39, 40; tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361600 (số vào sổ H00755bH) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ;

- Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 65 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 361598 (số vào sổ H00755bH) do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 20/12/2005 cho ông Trương Ngọc L7, bà Phạm Thị Thu Đ;

Sau khi thực hiện việc điều chỉnh các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung nêu tại mục 3 phần quyết định của bản án này, những người thừa kế của ông Trương Ngọc L7 gồm các ông, bà Phạm Thị Thu Đ, Trương Việt L, Trương Bửu L1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế là “*di sản thờ cúng*” của ông L7 theo tại Điều 645 Bộ luật dân sự năm 2015.

Những người thừa kế của ông Trương Ngọc L7 gồm bà Phạm Thị Thu Đ, bà Trương Việt L, ông Trương Bửu L1 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền đăng ký, kê khai cập nhật sang tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 02008QSDĐ/bH do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 27/01/1994 cho cụ Trần Thị L6 đối với thửa đất số 1593, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã P (nay là thị trấn P), huyện T, tỉnh An Giang với mục đích sử dụng đất là “đi sản thờ cúng”.

5. Các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trương Thị L2 không phải chịu. Hoàn trả 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000384 ngày 06/8/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- NĐ (3);
- BD (1);
- NLQ (27);
- Lưu (5) 41b (Án NThuy).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên